**Biểu mẫu 20**

BỘ CÔNG THƯƠNG
**TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP HÀ NỘI**

# THÔNG BÁO

**Công khai thông tin về đội ngũ giảng viên cơ hữu của cơ sở giáo dục đại học, trường cao đẳng sư phạm, trung cấp sư phạm**
**năm học 2020 - 2021**

## A. Công khai thông tin về đội ngũ giảng viên cơ hữu

| TT | Nội dung | Tổng Số | Chức danh | | Trình độ đào tạo | | | | | Hạng chức danh nghề nghiệp | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Giáo sư | Phó Giáo sư | Tiến sĩ | Thạc sĩ | Đại học | Cao đẳng | Trình độ khác | Hạng III | Hạng II | Hạng I |
| **I** | **Tổng số** | 1098 | | 30 | 251 | 734 | 83 | | | 1010 | 26 | 34 |
| 1 | Giảng viên cơ hữu theo ngành | 857 | | 30 | 225 | 582 | 20 | | | 768 | 24 | 34 |
| a | Khối ngành I | | | | | | | | | | | |
| b | Khối ngành II | | | | | | | | | | | |
| | Thiết kế thời trang | 14 | | | 4 | 10 | | | | 13 | 1 | |
| c | Khối ngành III | | | | | | | | | | | |
| | Quản trị kinh doanh | 46 | | | 10 | 36 | | | | 44 | 2 | |
| | Marketing | 11 | | | 2 | 9 | | | | 10 | 1 | |
| | Tài chính - Ngân hàng | 20 | | | 5 | 15 | | | | 20 | | |
| | Kế toán | 69 | | 1 | 11 | 56 | 1 | | | 68 | | 1 |
| | Kiểm toán | 16 | | 1 | 3 | 12 | | | | 14 | 1 | 1 |
| | Quản trị nhân lực | 12 | | | 7 | 5 | | | | 10 | 2 | |
| | Quản trị văn phòng | 15 | | | 1 | 14 | | | | 14 | 1 | |
| | Phân tích dữ liệu kinh doanh | 10 | | | 6 | 4 | | | | 10 | | |
| d | Khối ngành IV | | | | | | | | | 0 | | |
| đ | Khối ngành V | | | | | | | | | 0 | | |
| | Công nghệ kỹ thuật máy tính | 17 | | | 7 | 10 | | | | 17 | | |
| | Công nghệ thông tin | 28 | | 1 | 5 | 19 | 3 | | | 26 | 1 | 1 |
| | Công nghệ kỹ thuật cơ khí | 58 | | 3 | 13 | 41 | 1 | | | 53 | 2 | 3 |

| | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | Công nghệ kỹ thuật cơ - điện tử | 23 | | 4 | 4 | 15 | | | | 17 | 2 | 4 |
| | Công nghệ kỹ thuật ô tô | 66 | | 4 | 15 | 39 | 8 | | | 61 | 1 | 4 |
| | Công nghệ kỹ thuật nhiệt | 10 | | 1 | 1 | 8 | | | | 8 | 1 | 1 |
| | Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử | 46 | | 1 | 9 | 36 | | | | 44 | 1 | 1 |
| | Công nghệ kỹ thuật điện tử – viễn thông | 31 | | 2 | 10 | 19 | | | | 27 | 2 | 2 |
| | Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hoá | 36 | | | 10 | 26 | | | | 35 | 1 | |
| | Công nghệ kỹ thuật hóa học | 25 | | 5 | 13 | 7 | | | | 20 | | 5 |
| | Công nghệ kỹ thuật môi trường | 10 | | | 8 | 2 | | | | 9 | 1 | |
| | Logistics và quản lý chuỗi cung ứng | 10 | | | 3 | 7 | | | | 10 | | |
| | Công nghệ thực phẩm | 10 | | 1 | 7 | 2 | | | | 9 | | 1 |
| | Công nghệ dệt, may | 12 | | 1 | 2 | 9 | | | | 11 | | 1 |
| | Khoa học máy tính | 36 | | | 5 | 30 | 1 | | | 35 | 1 | |
| | Mạng máy tính và truyền thông dữ liệu | 17 | | | 5 | 12 | | | | 16 | 1 | |
| | Kỹ thuật phần mềm | 30 | | | 5 | 23 | 2 | | | 30 | | |
| | Hệ thống thông tin | 13 | | | 2 | 11 | | | | 13 | | |
| | Kỹ thuật hệ thống công nghiệp | 25 | | 3 | 9 | 11 | 2 | | | 22 | | 3 |
| | Công nghệ vật liệu dệt, may | 11 | | | 6 | 5 | | | | 11 | | |
| | Robot và trí tuệ nhân tạo | 10 | | | 4 | 6 | | | | 10 | | |
| | Công nghệ kỹ thuật khuôn mẫu | 12 | | | 5 | 7 | | | | 12 | | |
| e | Khối ngành VI | | | | | | | | | | | |
| g | Khối ngành VII | | | | | | | | | | | |
| | Ngôn ngữ Anh | 24 | | 1 | 5 | 18 | | | | 21 | 2 | 1 |
| | Tiếng Việt và văn hoá Việt Nam | 10 | | | 3 | 7 | | | | 10 | | |
| | Ngôn ngữ Trung Quốc | 11 | | 1 | 2 | 7 | 1 | | | 10 | | 1 |
| | Ngôn ngữ Nhật | 12 | | | 2 | 10 | | | | 12 | | |

| | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | Ngôn ngữ Hàn Quốc | 11 | | | 1 | 9 | 1 | | | 11 | | |
| | Kinh tế đầu tư | 10 | | | 2 | 8 | | | | 10 | | |
| | Du lịch | 10 | | | 5 | 5 | | | | 10 | | |
| | Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành | 10 | | | 4 | 6 | | | | 10 | | |
| | Quản trị khách sạn | 10 | | | 4 | 6 | | | | 10 | | |
| 2 | Giảng viên cơ hữu môn chung | 241 | | | 26 | 152 | 63 | | | 242 | 2 | |

**C. Công khai tỷ lệ sinh viên/giảng viên quy đổi**

| II | Khối ngành | Tỷ lệ Sinh viên/Giảng viên cơ hữu quy đổi |
|---|---|---|
| 1 | Khối ngành I | 0 |
| 2 | Khối ngành II | 8,26 |
| 3 | Khối ngành III | 25,00 |
| 4 | Khối ngành IV | 0 |
| 5 | Khối ngành V | 20,00 |
| 6 | Khối ngành VI | 0 |
| 7 | Khối ngành VII | 19,18 |

*Hà Nội, ngày 30 tháng 7 năm 2021*

**HIỆU TRƯỞNG**

BỘ CÔNG THƯƠNG
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP HÀ NỘI

**Trần Đức Quý**